

BIỂU PHÍ D

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ Thanh toán quốc tế

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
I	CHUYỂN TIỀN ĐI					
1.1	Phí chuyển tiền	0.15% * số tiền (1)	10 USD		2	TTQT 02001
1.1.1	Trường hợp người chuyển tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)	Phí NCB + Phí NHNNg (phí NCB thu hộ từ khách hàng để chuyển trả cho NHNNg).				
1.1.2	Phí NHNNg do người chuyển tiền chịu					
	Đối với USD:					
	Dưới 20,000 USD	30 USD				TTQT 02005
	Từ 20,000- dưới 60,000 USD	50 USD				
	Từ 60,000 USD	0.15%		130 USD		
	Đối với EUR					
	Dưới 12,500 EUR	25 EUR				TTQT 02005
	Từ 12,500 – dưới 50,000 EUR	40 EUR				
Từ 50,000 EUR	0.15%		110 EUR			
Ngoại tệ khác						
		Tương đương 40 USD				TTQT 02006
1.2	Phụ phí kiểm tra chứng từ (đối với trường hợp một lệnh chuyển tiền thanh toán từ 05 hóa đơn trở lên cho một người hưởng lợi)	Bộ chứng từ thanh toán có từ 05 hóa đơn: 10 USD			2	TTQT 02017
		Bộ chứng từ thanh toán có từ 10 hóa đơn: 50 USD				TTQT 02018
1.3	Tu chỉnh lệnh chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			4	TTQT 02008

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền	15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			4	TTQT 02009
II	NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI					
2.1	Phí ghi có				2	TTQT 02010
2.1.1	Tiền về từ nước ngoài qua Vietcombank (X)					
	X ≤ 10,000 USD	3 USD				
	10,000 USD < X ≤ 50,000 USD	0.02% * số tiền		7 USD		
	X > 50,000 USD	0.02% * số tiền		100 USD		
2.1.2	Tiền về từ nước ngoài qua các ngân hàng đại lý nước ngoài khác	0.05% * số tiền	3 USD	100USD		
2.2	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	10 USD/món			4	TTQT 02012
III	NHỜ THU NHẬP KHẨU					
3.1	Thông báo nhờ thu	10 USD			2	NTNK 02001
3.2	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang Ngân hàng khác	10 USD + phí chuyển phát (Theo thực tế)			2	NTNK 02010
3.3	Thông báo tu chỉnh nhờ thu	5 USD			4	NTNK 02002
3.4	Thanh toán nhờ thu	0,2% * số tiền	10 USD		2	NTNK 02003
3.5	Quản lý bộ chứng từ nhờ	5 USD/bộ/tháng			1	NTNK

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
	thu (nhờ thu trả chậm hoặc thanh toán nhiều lần)	(làm tròn tháng)				02004
3.6	Ký hậu vận đơn	10 USD/lần			4	NTNK 02006
3.7	Phát hành bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng (□)	50 USD			4	NTNK 02007
3.8	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng (□)	20 USD			4	NTNK 02008
3.9	Nhận và xử lý chứng từ	10 USD			2	NTNK 02011
3.10	Phí từ chối nhờ thu (theo đề nghị của KH nhập khẩu)	10 USD			2	NTNK 02012
3.11	Phí dịch vụ hoàn trả chứng từ nhờ thu (theo đề nghị)	20 USD phí lưu giữ + phí chuyển phát theo thực tế			2	NTNK 02013
IV	NHỜ THU XUẤT KHẨU					
4.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu	5 USD			4	NTXK 02001
4.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,15% * số tiền	10 USD		2	NTXK 02002
4.3	Tu chỉnh	5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			4	NTXK 02004
4.4	Hủy nhờ thu	15 USD + Phí NHNNg và chi phí khác (nếu có)			4	NTXK 02005
4.5	Xử lý BCT bị nước ngoài từ chối, trả lại	20 USD + Phí NHNN (nếu có)			2	NTXK 02007

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
V	NHỜ THU SẾC					
5.1	Nhận nhờ thu	2 USD/tờ			4	NTSE02001
5.2	Thanh toán nhờ thu	0.2% giá trị séc	5 USD	100 USD	4	NTSE02002
5.3	Bị từ chối thanh toán	Theo thỏa thuận			4	NTSE02003
VI	TÍN DỤNG THU NHẬP KHẨU					
6.1	Phát hành LC sơ bộ (□)	Miễn phí				LCNK02037
6.2	Phát hành LC (□)					
6.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	20 USD		2	LCNK02001
6.2.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075%	50 USD		2	LCNK02002
		- Phần chưa ký quỹ: 0,15%				
6.2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	30 USD			2	LCNK02041
6.3	Tu chỉnh LC (□)					
6.3.1	Tu chỉnh tăng tiền (<i>cho giá trị tăng thêm</i>)	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm				
6.3.1.1	Ký quỹ 100%	0,075%	20 USD		2	LCNK02007
6.3.1.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,075%	20 USD		2	LCNK02008
		- Phần chưa ký quỹ: 0,15%				
6.3.2	Tu chỉnh gia hạn	0.02% - 0.15% x Số dư ngoại bảng L/C x Số tháng gia hạn (làm tròn tháng) ⁽²⁾	30 USD		2	LCNK02035

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
6.3.3	Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)	15 USD/Lần			2	LCNK 02009
6.4	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng (□)					
6.4.1	Khi chứng từ về khách hàng	20 USD			4	LCNK 02017
6.4.2	Khi chứng từ về ngân hàng	10 USD			4	LCNK 02018
6.5	Ký Cargo Receipt/Phát hành bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng (□)					
6.5.1	BCT <50,000 USD (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	50 USD			4	LCNK 02014
6.5.2	BCT ≥50,000 USD (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	70 USD			4	LCNK 02036
6.6	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ Ủy quyền nhận hàng (□)	20 USD			4	LCNK 02015
6.7	Chấp nhận Thanh toán L/C trả chậm (□)					
6.7.1	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng (làm tròn theo tháng)	20 USD		3	LCNK 02012
6.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.05%/tháng (làm tròn theo tháng) - Phần chưa ký quỹ: + Bảo đảm bằng sổ TK/HĐ tiền gửi do NCB phát hành: 0.08%/tháng (làm tròn tháng) + BDS: 0.12%/tháng	20 USD		3	LCNK 02013

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
		(làm tròn tháng) + Tài sản khác: 0.15%/tháng (làm tròn tháng) + không có TSBĐ: 0.2%/tháng (làm tròn tháng)				
6.8	Thanh toán L/C (□)	0,2%	20 USD		2	LCNK 02011
6.9	Từ chối thanh toán (□)	10 USD			2	LCNK 02034
6.1	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng (□)	20 USD + phí chuyển phát nhanh (theo thực tế)			2	LCNK 02033
6.11	Hủy LC / Đề nghị hủy LC (□)	15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			4	LCNK 02019
6.12	L/C xác nhận (□)					
6.12.1	Phát hành L/C					
6.12.1.1	Ký quỹ 100%	Nhu phí mở L/C thông thường + Phí NH xác nhận (nếu có)		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)	2	LCNK 02003
6.12.1.2	Ký quỹ dưới 100%			50 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)	2	LCNK 02004
6.12.2	Tu chỉnh L/C	Nhu phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận (nếu có)				
6.12.2.1	Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)					
6.12.2.1.1	Ký quỹ 100%		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)			2

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
6.12.2. 1.2	<i>Ký quỹ dưới 100%</i>		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCNK 02031
6.12.2. 2	<i>Tu chỉnh gia hạn</i>				2	LCNK 02038
6.12.2. 3	<i>Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)</i>				2	LCNK 02039
VII	TÍN DỤNG THU XUẤT KHẨU					
7.1	Thông báo LC					
7.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp tới KH	15 USD + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)			4	LCXK 02001
	(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo LC trực tiếp đến KH)					
7.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp LC	25 USD + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)			4	LCXK 02002
	(áp dụng khi NCB chuyển tiếp LC đến NHTB tiếp theo)					
7.2	Thông báo tu chỉnh LC					
7.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp tới KH	10 USD + phí thông báo tu chỉnh của NH khác (nếu có)			4	LCXK 02004
	(áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH)					
7.2.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp tu chỉnh	20 USD + phí thông báo của ngân hàng khác (nếu có)			4	LCXK 02005
	(áp dụng khi NCB chuyển tiếp tu chỉnh đến NHTB tiếp theo)					
7.3	Chiết khấu/ thương lượng chứng từ có truy đòi theo LC (□)	Theo quy định lãi suất của NCB theo từng thời kỳ			4	LCXK 02019

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
7.4	Xử lý BCT XK	Miễn phí				LCXK 02016
7.5	Thanh toán bộ chứng từ	0,15%	10 USD		2	LCXK 02012
7.6	Hủy LC	15 USD + Phí NHNNg (nếu có)			4	LCXK 02007
7.7	Xác nhận LC (□)	Theo thỏa thuận			4	LCXK 02006
7.8	Chuyển nhượng LC					
7.8.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	0.15% trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD	4	LCXK 02008
7.8.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	0.2% trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD	4	LCXK 02018
7.9	Chuyển nhượng tu chính LC					
7.9.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	20 USD/lần			4	LCXK 02009
7.9.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	70 USD/lần			4	LCXK 02010
7.1	Phí lập BCT theo yêu cầu của KH	0.1% trị giá hóa đơn	20 USD	200 USD	4	LCXK 02013
VIII	DIỆN PHÍ					
8.1	Điện phí phát hành LC, phát hành LC sơ bộ (MT700, MT 705)	30 USD/điện			4	DPSW 02005
8.2	Điện phí chuyển. (MT103, MT202,...)	5 USD/điện			4	DPSW 02001
8.3	Điện phí khác	5 USD/điện				DPSW 02006
8.4	Phí tra soát					
8.4.1	Tra soát chuyển tiền đến	5 USD/ điện			4	TTQT

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM	CODE PHÍ
						02011
8.4.2	Tra soát chuyển tiền đi				4	TTQT 02007
8.4.3	Tra soát nhờ thu xuất				4	NTXK 02003
8.4.4	Tra soát nhờ thu nhập				4	NTNK 02009
8.4.5	Tra soát L/C xuất				4	LCXK 02014
8.4.6	Tra soát L/C nhập				4	LCNK 02030
IX	PHÍ KHÁC					
9.1	Phí xác nhận thanh toán để xin giấy phép nhập khẩu tự động	7 USD			4	DPSW 02004
9.2	Cung cấp lại điện trong vòng 7 tháng	5 USD/điện			4	DPSW 02002
9.3	Cung cấp lại điện quá 7 tháng	7 USD/điện			4	DPSW 02003

Ghi chú:

1. Các phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc thu thuế giá trị gia tăng sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính. trừ những trường hợp không thuộc đối tượng chịu VAT theo quy định của pháp luật và phí đã ghi rõ bao gồm VAT.
2. Dấu sao (☆) là các phí không chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) được quy định theo thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 15/11/2014 và 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
3. NCB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp khách hàng hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của NCB gây ra.

4. ⁽¹⁾ Trường hợp phí thu trên một khoản chuyển tiền (sau khi trừ phần giảm phí theo thẩm quyền của ĐVKD) lớn hơn hoặc bằng 300 USD, Giám đốc ĐVKD được quyền chủ động phê duyệt mức phí thu không thấp hơn 300 USD.
5. ⁽²⁾ ĐVKD chủ động lựa chọn tỷ lệ thu phí trong ngưỡng 0.02% đến 0.15% và đảm bảo không thấp hơn mức tối thiểu.
6. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
7. Các loại phí tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ phần trăm (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị).
8. Đối với trường hợp L/C nhập khẩu trả chậm được đảm bảo bởi nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí “chấp nhận thanh toán theo L/C trả chậm” là tổng phí chấp nhận thanh toán theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất hoặc tính phí theo tỷ lệ tương ứng với từng loại TSBĐ được đưa vào đảm bảo cho L/C.
9. Những chi phí phát sinh của bên thứ ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế và không miễn/ giảm theo quyết định **45/2023/QĐ-NCB** ngày 17/01/2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.
10. Nguyên tắc làm tròn tháng:
 - 01 tháng có 30 ngày.
 - Nếu số ngày thực tế ≤ 15 ngày: làm tròn nửa tháng.
 - Nếu số ngày thực tế > 15 ngày: làm tròn 1 tháng.
11. Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ xuất khẩu,...): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thỏa thuận với khách hàng.
12. Biểu phí này không bao gồm biểu phí dịch vụ đối với Ngân hàng đại lý, tổ chức nước ngoài.